

BÁO CÁO

Kết quả sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2018

A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2018

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 trong điều kiện thuận lợi như giá bán một số sản phẩm chủ lực phục hồi và duy trì ở mức cao, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi được kiểm soát tốt góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Theo giá so sánh năm 2010, ước giá trị sản xuất toàn ngành năm 2018 đạt 41.516 tỷ đồng và giá trị tăng thêm đạt 17.101 tỷ đồng (tăng 4,93% so với năm 2017). Trong đó:

1. Về trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng đạt 578.115 ha (giảm 24.791 ha so với năm 2017), bằng 97% kế hoạch. Nguyên nhân giảm do một số diện tích đất canh tác lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản do giá cá tra tăng cao. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2010 đạt 25.243 tỷ đồng (tăng 7,5% so với năm 2017, tương đương tăng 1.765 tỷ đồng), cụ thể:

a. Cây lúa

Diện tích gieo trồng lúa năm 2018 đạt 520.379 ha¹ (bằng 99% so với kế hoạch năm 2018 và 97% so với năm 2017, giảm khoảng 17.968 ha so với năm 2017). Diện tích lúa giảm chủ yếu vụ lúa Thu Đông do chủ trương xả lũ đón phù sa của các huyện phía Bắc, đồng thời do lũ 2018 về sớm và ở mức cao hơn trung bình nhiều năm nên UBND Tỉnh đã chỉ đạo dùng xuống giống vụ Thu Đông để đảm bảo an toàn sản xuất. Tuy diện tích giảm nhưng năng suất và sản lượng vẫn đạt và vượt kế hoạch đề ra 3,32 triệu tấn, với năng suất 63,9 tạ/ha (so với năm 2017 năng suất tăng 4 tạ/ha và sản lượng tăng 120.852 tấn (vượt 1,2% so với kế hoạch năm 2018). Ước năm 2018 giá trị sản xuất ngành hàng lúa gạo theo giá so sánh năm 2010 đạt 15.374 tỷ đồng (tăng 562 tỷ đồng so với năm 2017).

¹ Vụ Đông xuân diện tích xuống giống đạt 205.711 ha (đạt 99,9% kế hoạch và giảm 3.194 ha so với Đông Xuân 2016-2017). Năng suất trung bình đạt 70 tạ/ha, sản lượng đạt hơn 1,44 triệu tấn (so với cùng kỳ năng suất tăng 10 tạ/ha, sản lượng tăng hơn 186 ngàn tấn). Vụ Hè thu diện tích xuống giống đạt 199.885 ha vượt 5,2% kế hoạch, tăng 1.383 ha so với Hè Thu 2017 năng suất trung bình đạt 61,3 tạ/ha, sản lượng đạt 1,22 triệu tấn. Vụ Thu đông đã xuống giống 114.789 ha (đạt 88% so với kế hoạch và giảm khoảng 16.000 ha so với vụ Thu đông năm 2017), ước đến cuối vụ sản lượng thu hoạch đạt 709.519 tấn (bằng 94% so với kế hoạch và giảm khoảng 94 ngàn tấn so với năm 2017).

Nhờ áp dụng cơ giới hóa² và nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa như Mô hình canh tác lúa lý tưởng tại HTX Mỹ Đông 2, huyện Tháp Mười; Mô hình điều khiển hệ thống tưới qua điện thoại thông minh; Mô hình xây dựng điểm trình diễn 1 phải 5 giảm... tiếp tục phát triển góp phần làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả, lợi nhuận cho người dân. Lợi nhuận bình quân 1 ha lúa trong vụ Đông Xuân 17,6 triệu đồng (tăng 4,48 triệu đồng so với cùng kỳ), vụ Hè Thu 13,84 triệu đồng (tăng 4,8 triệu đồng so với cùng kỳ) và vụ Thu Đông 2018 ước đạt 9,8 triệu đồng (tăng 602 nghìn đồng so với cùng kỳ). Hiện trên lúa cũng đã có 469,31 ha được chứng nhận VietGAP sản xuất theo hướng an toàn.

Về cơ cấu giống: Tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao (Đài thơm, OM 4900, OM 6976, Nàng hoa 9) bình quân từ 61-68%, tăng khoảng 10% so với năm 2017). Tỷ lệ sử dụng giống lúa (IR50404) bình quân từ 20-29% (giảm khoảng 3% so với năm 2017).

Đã có 90 công ty, thương lái thực hiện liên kết tiêu thụ với diện tích tiêu thụ là 46.363 ha, sản lượng tiêu thụ là 293.013 tấn. Trong đó, vụ Đông Xuân diện tích tiêu thụ được 23.491 ha, sản lượng 159.296 tấn; vụ Hè Thu 15.456 ha, sản lượng tiêu thụ 90.436 tấn và vụ Thu đông diện tích tiêu thụ 7.416 ha, sản lượng đạt 43.281 tấn.

b. Hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày (CCNNN)

Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ sản xuất lúa sang hoa màu còn chậm, do giá bán không ổn định, diện tích manh mún, nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng, hệ thống tưới tiêu chưa đáp ứng cho sản xuất, điều kiện ứng dụng cơ giới hoá thấp, giá thành sản xuất cao trong lợi nhuận chưa cao. Năm 2018, diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày đạt 27.956 ha (đạt 71% so với kế hoạch và giảm khoảng 7.800 ha so với năm 2017) chủ yếu giảm một số cây hoa màu chủ lực như bắp, khoai lang, mè, đậu phộng³... Riêng ngành hàng hoa kiểng phát triển ổn định diện tích gieo trồng là 2.200 ha và đã triển khai thực hiện mô hình trồng hoa kiểng trong nhà màng kết hợp hệ thống tưới phun tại thành phố Sa Đéc với quy mô 6 nhà màng (300 m²/nhà màng) chủ yếu trồng các loại hoa kiểng có giá trị kinh tế cao như cúc đồng tiền, ly ly, cúc nhật... trồng hoa - kiểng trong nhà màng giúp nông dân điều tiết được lượng nước, độ ẩm; tránh được mưa nắng đột ngột; không phụ thuộc vào thời tiết bên ngoài. Nhờ đó giảm chi phí phòng trừ sâu bệnh, giảm tỉ lệ hao hụt, đảm bảo sản xuất hoa quanh năm phục vụ khách tham quan du lịch. Ước giá trị sản xuất ngành hàng hoa kiểng năm 2018 theo giá so sánh 2010 đạt 2.479 tỷ đồng (tăng 170 tỷ đồng so với năm 2017).

Đã thực hiện liên kết với tiêu thụ bắp ngọt ở huyện Thanh Bình vụ Đông xuân 2017- 2018 với diện tích 100 ha, giá 3.800- 4.000 đồng/kg; Vụ Hè thu 2018 thương lái ký kết với nông dân diện tích 40 ha. Liên kết tiêu thụ đậu nành rau ở huyện Thanh Bình vụ Đông xuân 2017- 2018, diện tích ký kết với công ty

² Tỷ lệ diện tích sạ hàng, sạ thưa đạt 57-60% kế hoạch (tăng 2,2-5% so với cùng kỳ), tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt 60% (tăng 10-12,2% so với cùng kỳ), tỷ lệ sử dụng máy GDLH chiếm 100%.

³ Diện tích bắp 4.677 ha (giảm 567 ha so với năm 2017), khoai lang 3.587 ha (giảm 564 ha so với năm 2017), mà 1.494 ha (giảm 3.668 ha so với năm 2017)

AntexCO là 7,5 ha, giá 9.300- 9.500 đồng/kg và vụ Hè thu đã thực hiện liên kết được 3,8 ha. Tổ hợp tác trồng nấm rơm Minh Quỳnh thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành đã ký hợp đồng trồng nấm rơm sạch với Công ty TNHH MTV Cỏ May, trồng trong 5 nhà lưới với diện tích là 200 m². Đã thu hoạch được 317kg, bán với giá 60.000 đồng/kg. Cơ sở thu mua nấm bào ngư Lan xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, đã thu mua được 56 tấn.

Ngoài ra còn đang triển khai thực hiện các mô hình sản xuất theo hướng an toàn VietGAP như mô hình sản xuất khoai lang theo hướng VietGAP gắn với tiêu thụ, mô hình trồng nấm rơm trong nhà, mô hình sản xuất khoai môn theo hướng an toàn, mô hình trình diễn rau thủy canh ứng dụng công nghệ cao⁴. Hiện trên rau màu đã có 19,46 ha được chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP các loại như dưa lê, dưa lưới, ớt và rau ngò.

c. Cây ăn trái

Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa kém hiệu quả nên diện tích cây ăn trái đạt 29.122 ha (tăng 996 ha so với cùng kỳ và vượt 2% so với kế hoạch năm 2018). Chủ yếu tăng diện tích các loại cây ăn trái như xoài, nhãn và cây có múi⁵.

Thực hiện tái cơ cấu ngành hàng xoài đã liên kết tiêu thụ xoài được 1.663 tấn, trong đó liên kết tiêu thụ trong nước là 1.559 tấn (tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Nông sản sạch Đại Thuận Thiên và Công ty TNHH Nông sản Cao Lãnh, Công ty Long Uyên...) và tiêu thụ thị trường nước ngoài được 74 tấn (như Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Nga, Ý). Đã làm tăng giá trị sản xuất ngành hàng xoài năm 2018 theo giá so sánh năm 2010 đạt 1.630 tỷ đồng (tăng 65 tỷ đồng so với năm 2017).

Ngoài ra, đã thực hiện liên kết tiêu thụ các cây ăn trái khác với các công ty như: Công ty VinGroup liên kết tiêu thụ quýt đường của Tổ Hợp tác quýt đường Lai Vung (260 tấn); liên kết cam xoàn được (251 tấn), liên kết tiêu thụ ổi tại THT ổi xã Mỹ Hiệp huyện Cao Lãnh (147 tấn), liên kết tiêu thụ Chanh tại HTX Bình Thạnh huyện Cao Lãnh (132 tấn) và HTX Chanh An Hiệp Châu Thành (7,3 tấn); Công ty Thạch Võ liên kết tiêu thụ Thanh long ruột đỏ (1.121 tấn).

Trên cây ăn trái đã có 507 ha được chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Trong đó Xoài 180,87 ha; Nhãn 122,3 ha; Cây có múi 81,27 ha ổi 22,2 ha và thanh long 45,06 ha.

2. Về chăn nuôi, thú y

⁴ Mô hình sản xuất khoai lang theo hướng VietGAP gắn với tiêu thụ: Thực hiện tại xã Hòa Tân, huyện Châu Thành, qui mô 70 ha/55 hộ hiện đang sinh trưởng và phát triển tốt. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà: Thực hiện tại xã Hòa Thành, huyện Lai Vung, qui mô nhà trồng diện tích 100 m²/1 hộ. Mô hình sản xuất khoai môn theo hướng an toàn: Thực hiện tại huyện Lập Vò, đã triển khai mô hình với qui mô 30 ha/54 hộ (xã Mỹ An Hưng A qui mô 15 ha/35 hộ và xã Mỹ An Hưng B qui mô 15 ha/19 hộ). Mô hình sản xuất trình diễn rau thủy canh ứng dụng công nghệ cao.

⁵ Diện tích cây có múi đạt 7.734 ha (tăng 34 ha so với năm 2017), sản lượng 140.000 tấn; diện tích xoài 9.648 ha (tăng 448 ha so với năm 2017) sản lượng đạt 103.906 tấn; nhãn đạt 4.761 ha (tăng 151 ha so với năm 2017), sản lượng đạt 48.744 tấn.

Tình hình chăn nuôi tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh, tổng đàn gia súc và gia cầm phát triển ổn định⁶, đã tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi theo hướng chăn nuôi trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp (gắn với chăn nuôi truyền thống và chăn nuôi hữu cơ), giảm dần chăn nuôi nhỏ, từng bước đưa chăn nuôi vào chuỗi sản xuất thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thực hiện tái cơ cấu ngành hàng vịt đã thành lập được 6 THT⁷ chăn nuôi vịt rọ gắn kết với các doanh nghiệp thu mua trứng vịt (Công ty Vĩnh Thành Đạt) và các công ty cung cấp thức ăn chăn nuôi (Công ty CP, Công ty Greenfeed) nên người chăn nuôi an tâm sản xuất, chi phí đầu vào thấp (mua thức ăn chăn nuôi từ các công ty), chất lượng trứng tốt hơn nên giá bán sản phẩm cũng cao hơn từ 150 đến 250 đồng/trứng so với giá trứng của các nông hộ nuôi vịt chạy đồng hoặc không. Hiện có 01 trại nuôi vịt của ông Lê Ngọc Mới (huyện Tháp Mười) đã được chứng nhận VietGAP với diện tích 0,9 ha, sản lượng 2.920.000 trứng/năm.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2018 theo giá so sánh năm 2010 đạt 2.525 tỷ đồng (tăng 42 tỷ đồng so với năm 2017). Trong đó ngành hàng vịt đạt 653 tỷ đồng (tăng 10 tỷ đồng so với năm 2017).

3. Về thủy sản

Do giá các loài thủy sản nuôi duy trì ở mức cao⁸ nên người dân mạnh dạn mở rộng diện tích nuôi. Ước cả năm tổng diện tích thả nuôi thủy sản đạt 7.930 ha (bằng 102% kế hoạch và vượt 3% so với năm 2017), tổng sản lượng thủy sản nuôi đạt 565.720 tấn (bằng 108% kế hoạch và tăng khoảng 40 ngàn tấn so với năm 2017)⁹. Giá trị sản xuất ngành thủy sản theo giá so sánh 2010 đạt 11.306 tỷ đồng (tăng 721 tỷ đồng so với năm 2017). Trong đó, ngành hàng cá tra đạt 8.213 tỷ đồng (tăng 323 tỷ so với năm 2017).

Toàn tỉnh hiện có 20 doanh nghiệp nuôi cá tra xuất khẩu với diện tích 965,20 ha và 1.564 cơ sở sản xuất và cung ứng giống thủy sản. Trong đó: 115 cơ sở sản xuất giống, 43 cơ sở kinh doanh và 1.405 cơ sở ương giống. Ước cả năm 2018 sản xuất được 24.500 triệu con cá bột, 3.700 triệu con cá hương và 2.590 triệu con giống (cá tra 1.750 triệu, cá khác 460 triệu, tôm càng xanh 380 triệu).

Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và quy trình sản xuất sạch. Đến cuối tháng 10/2018 diện tích đã được chứng nhận các tiêu chuẩn trên cá tra là

⁶ Ước đến cuối năm, tổng đàn trâu đạt 3.800 con, tổng đàn bò đạt 58.700 con, tổng đàn heo đạt 710.000 con và đàn gia cầm đạt 9,1 triệu con

⁷ THT vịt Mỹ Hòa, THT vịt Mỹ Quý, THT vịt Mỹ An huyện Tháp Mười,; THT vịt Hải Dương huyện Tam Nông và THT vịt Phú Thành B, THT vịt năm Nì huyện Thanh Bình.

⁸ Trong 10 tháng đầu năm tình hình tiêu thụ tương đối thuận lợi, giá cá tra thương phẩm luôn ở mức cao, dao động từ 26.000 – 35.000 đồng/kg (tăng từ 5.000 – 8.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2017), với mức giá này các hộ nuôi có lời 6.000 – 13.000 đồng/kg. Tôm cỡ ≥ 100 g/con có giá từ 230.000 - 250.000 đồng/kg; tôm cỡ 75-99 g/con có giá 210.000 - 220.000 đồng/kg; tôm cỡ 50-74 g/con có giá từ 170.000 – 190.000 đồng/kg; tôm trứng, càng sào giá từ 90.000 - 130.000 đồng/kg. Với giá này các hộ nuôi có lời khoảng 20.000- 30.000 đồng/kg. Đối với cá điêu hồng, hiện tại (kích cỡ 0,3-1kg/con) có giá dao động từ 34.000 – 37.000 đồng/kg, với mức giá này các hộ nuôi đã có lời khoảng 4.000- 6.000 đồng/kg. Cá sặc rằn giá bán dao động từ 30.000 – 60.000 đồng/kg, mẫu 8con/kg đến 4con/kg với mức giá này hộ nuôi lãi trung bình khoảng 2.000 đến 4.000 đồng/kg. Cá lóc có giá bán từ 34.000 – 36.000 đồng/kg, với mức giá này các hộ nuôi có lời khoảng 2.000 – 3.000 đồng/kg.

⁹ Ước cả năm diện tích nuôi cá tra đạt 2.450 ha, sản lượng 470.000 tấn; cá khác 4.630 ha, sản lượng 75.720 tấn; tôm 850 ha, sản lượng 2.000 tấn.

805,75 ha¹⁰. Trên éch áp dụng VietGAP đã được chứng nhận với diện tích 0,8 ha. Trên cá sặc rằn áp dụng VietGAP được chứng nhận với diện tích 7,35ha.

4. Về lâm nghiệp

Diện tích đất có rừng hiện có là 6.086 ha; trong đó, rừng đặc dụng 2.692,08 ha, rừng phòng hộ 1.051,08 ha, rừng sản xuất 2.329,46 ha, rừng ngoài đất quy hoạch phát triển rừng 13,38 ha; độ che phủ rừng là 1,52%.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng được các chủ rừng thực hiện theo quy định của pháp luật. Các chủ rừng thường xuyên tổ chức tuần tra, bảo vệ rừng nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm nhập rừng khai thác trái phép tài nguyên rừng. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được các chủ rừng triển khai thực hiện theo kế hoạch; chủ động trang bị phương tiện, thiết bị... phục vụ chữa cháy rừng, đảm bảo công tác chữa cháy rừng được triển khai kịp thời, hiệu quả khi xảy ra cháy rừng. Tuy nhiên do thời tiết nắng nóng, từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy rừng, tổng diện tích cháy 12,44 ha¹¹, số vụ cháy và diện tích cháy tăng lần lượt 02 vụ và 3,48 ha so với cùng kỳ năm 2017. Các vụ cháy đều được phát hiện sớm và tổ chức chữa cháy kịp thời theo phương châm bốn tại chỗ, mức độ thiệt hại không đáng kể.

Từ đầu năm đến nay, diện tích rừng khai thác 311,01 ha, trên địa bàn huyện Tân Hồng, Tháp Mười và Cao Lãnh; ước diện tích khai thác năm 2018 là 400 ha, sản phẩm khoảng 3,2 triệu cây cừ trăm các loại.

Tổng diện tích rừng mới trồng là 271,87 ha. Trong đó, trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác 102,3 ha tại Vườn quốc gia Tràm Chim; rừng trồng lại sau khai thác 155,32 ha trên địa bàn huyện Tháp Mười và Cao Lãnh; rừng trồng mới 14,25 ha trên địa bàn huyện Tháp Mười; ước diện tích rừng trồng năm 2018 là 502,3 ha.

Ước giá trị sản xuất lâm nghiệp năm theo giá so sánh 2010 đạt 403 tỷ đồng, (tăng 4 tỷ đồng so với năm 2017)

5. Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn

Hiện nay, toàn Tỉnh có 150 HTX (tăng 21 HTXNN so với năm 2017 và 13 HTXNN so với Kế hoạch 2018 và bằng 111,11 % kế hoạch 2018); có 949 tổ hợp tác (THT) và 58 trang trại đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp & PTNT. So với cùng kỳ năm 2017, tăng 20 HTX; giảm 19 THT; tăng 08 trang trại.

Mô hình Hội quán tiếp tục phát huy hiệu quả trong việc hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ, thể hiện được vai trò kết nối giữa các hộ nông dân với các nhà khoa học, các doanh nghiệp, cùng nhau bàn bạc, áp dụng thống nhất quy trình sản

¹⁰ Tiêu chuẩn ASC là 93 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn GlobalGAP là 12,02 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn BAP là 52,56 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn ASC và GlobalGAP có 37,36 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn ASC và BAP có 27,97 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn GlobalGAP và BAP có 10,74 ha chứng nhận; Tiêu chuẩn ASC, GlobalGAP và BAP có 36,43 ha chứng nhận; Quy phạm VietGAP và Tiêu chuẩn ASC là 6,14 ha chứng nhận; Quy phạm VietGAP có 529,53 ha chứng nhận.

¹¹ trong đó, cháy đồng cỏ 0,07 ha, cháy dưới tán rừng 12,37 ha.

xuất, chăn nuôi bảo đảm an toàn, hiệu quả. Đến nay, đã thành lập 60 Hội quán (trong đó có 10 Hội quán đã nâng lên thành 09 Hợp tác xã¹²).

Hiện nay, số hộ dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh kể cả lắng lọc chiếm 99% (có 68% dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế).

Chương trình xây dựng nông thôn mới luôn được Nhân dân tích cực tham gia thực hiện, kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước kết hợp với huy động các nguồn lực của xã hội, tinh thần chăm chỉ, tự lực, hợp tác của người dân ngày càng thể hiện mạnh mẽ thông qua các mô hình: cộng đồng dân cư quản lý xây dựng nông thôn mới; mô hình Nhà nước hỗ trợ vật tư, người dân đóng góp ngày công lao động, đến nay đã có 83/86 công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng từ mô hình này, nhờ đó diện mạo nông thôn từng bước được thay đổi tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Hiện nay toàn tỉnh, có 44 xã đạt đủ 19/19 tiêu chí (*trong đó có 37 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới*), 09 xã đạt từ 16 - 18 tiêu chí; 40 xã đạt từ 13 - 15 tiêu chí; 26 xã đạt từ 10 - 12 tiêu chí và thành phố Sa Đéc được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Ước đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 48 xã đạt chuẩn NTM (tăng 11 xã so với cuối năm 2017 và 03 xã so với Kế hoạch năm 2018) và không còn xã đạt dưới 11 tiêu chí.

6. Quản lý chất lượng NLS&TS và Thanh tra chuyên ngành

a) Về Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Thu 342 mẫu thủy sản nuôi (cá tra, cá điêu hồng, cá lóc, tôm càng xanh nhỏ) để kiểm tra, giám sát dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng. Kết quả phân tích có 05 mẫu không đạt, không đảm bảo chất lượng.

Thu 1.884 mẫu sản phẩm nông lâm thủy sản (trong đó, test nhanh có 1.807 mẫu, gửi phân tích có 77 mẫu) để kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản. Kết quả có 03 mẫu phát hiện dư lượng nhưng chưa có quy định tham chiếu (01 mẫu thịt gà phát hiện dư lượng thuốc kháng sinh Flofenicol; 01 mẫu gạo và 01 mẫu nếp phát hiện dư lượng thuốc BVTV Hexaconazole, Propiconazole) và 35 mẫu không đạt, không đảm bảo an toàn thực phẩm. Hiện thông báo kết quả phân tích mẫu nhiễm cho cơ sở biết và yêu cầu cơ sở phối hợp để xác định nguyên nhân và thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với các mẫu nhiễm.

b) Về thanh tra chuyên ngành

Ngay từ đầu năm, Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các đơn vị thành lập các đoàn thanh tra chuyên ngành kiểm tra về buôn bán, kinh doanh phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thủy sản, giống lúa.... Trong năm 2018,

¹² Huyện Châu Thành có HTX Nông sản an toàn An Hòa (*Canh Tân hội quán*), HTX Thanh Long hội quán (*Thanh long hội quán*), HTX DVNN Hòa An (*Tân Lang hội quán*) huyện Châu Thành; TP Cao Lãnh có HTX DVNN Hòa An (*Duy Tân hội quán*), HTX DVNN Tịnh Thới (*Đồng Tâm hội quán + Thịnh Hưng hội quán*), HTX DVNN Mỹ Tân (*Tân An hội quán*); Huyện Cao Lãnh có HTX DVNN Mỹ Hội (*Minh Tân hội quán*), HTX DVNN Bình Hàng Tây (*Minh Long hội quán*) và Huyện Lai Vung có HTX Nông sản an toàn Vĩnh Thới (*Thành Tâm hội quán*).

tổng số quyết định xử phạt là 241 quyết định, tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 1.354.486.500 đồng và 01 quyết định cảnh cáo¹³.

7 . Về xây dựng cơ bản

Tính tới ngày 31/10/2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư tổng cộng 32 công trình, với nguồn vốn kế hoạch được giao là 251.391 triệu đồng. Tính đến thời điểm báo cáo có 12 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, tổng giá trị khối lượng thực hiện là 133.449 triệu đồng, đạt 53,08% so với kế hoạch; giá trị giải ngân là 129.332 triệu đồng đạt 51,45% kế hoạch¹⁴.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Bên cạnh các kết quả đạt được nêu trên, cùng với kết quả thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp bước đầu đã đạt được một số thành tựu như chuyển dịch nội bộ ngành theo hướng tích cực (giảm diện tích trồng lúa chuyển sang trồng hoa kiểng, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản... cho lợi nhuận cao hơn gấp nhiều lần trồng lúa góp phần tăng thu nhập người sản xuất), nông dân đã chú ý đến chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hoá tạo điều kiện chuyển dịch lao động ra khỏi nông nghiệp và điều quan trọng nhất là nông dân bước đầu ý thức chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp (tập trung vào lợi nhuận thu được hơn là doanh thu đạt được). Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2018 của Tỉnh còn gặp phải những khó khăn tồn tại như:

- Một bộ phận không nhỏ nông dân sản xuất còn dựa vào kinh nghiệm bản thân, theo tập quán (chú trọng vào năng suất, sản lượng chưa xem hiệu quả kinh tế là chính), sản xuất chưa quan tâm đến thị trường và tình trạng sử dụng tùy tiện thuốc bảo vệ thực vật còn phổ biến là nguy cơ gây mất an toàn vệ thực phẩm và ảnh hưởng xấu đến môi trường...

- Do một số cánh đồng thu hoạch lúa Thu đông trễ nên xuống giống vụ Đông Xuân 2017-2018 rất muộn, thời vụ kéo dài, không tập trung, tạo điều kiện cho sâu bệnh (muỗi hành, rầy nâu) phát triển, gây hại và lây lan.

- Việc tự phát đào ao nuôi cá tra và phát triển diện tích trồng cây có múi ngoài quy hoạch, sản xuất chưa gắn với thị trường trong thời gian qua tiềm ẩn nguy cơ cung vượt cầu và phát sinh ô nhiễm môi trường.

¹³ Cụ thể: Chánh tra Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra 70 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 566.412.500 đồng. Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y ra 27 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 166.874.000 đồng. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS ra 16 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 82.000.000 đồng (Còn 01 quyết định chưa thi hành với số tiền là 500.000 đồng). Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản ra 23 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 207.125.000 đồng. Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ra 36 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 221.375.000 đồng. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm ra 01 quyết định cảnh cáo và 69 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền là 110.700.000 đồng (Còn 01 quyết định chưa thi hành với số tiền là 3.000.000 đồng).

¹⁴ Trong đó: Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ 235.448 triệu đồng thực hiện 10 công trình, đã giải ngân được 11.012 triệu đồng (đạt 49,27%); Vốn thủy lợi phí 9.875 triệu đồng thực hiện 5 công trình, đã giải ngân được 7.122 triệu đồng (đạt 72,12%); Vốn chống hạn (chuyển tiếp từ năm 2017 sang) thực hiện 8 công trình, đã giải ngân 4.118 triệu đồng; Vốn sự nghiệp nông nghiệp 6.068 triệu đồng thực hiện 9 công trình, đã giải ngân được 2.080 triệu đồng (đạt 34,28%).

- Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ sản xuất lúa sang hoa màu cây công nghiệp gần đây chưa đạt kế hoạch đề ra do đầu ra thiếu ổn định, cơ sở hạ tầng, hệ thống tưới tiêu chưa phù hợp đối với sản xuất hoa màu.

- Các HTX chưa phát huy hết vai trò đại diện cho các thành viên trong việc tham gia ký kết hợp đồng liên kết và tiêu thụ sản phẩm, phương án sản xuất kinh doanh HTX chưa mang tính khả thi cao nên việc tiếp cận các nguồn vốn còn hạn chế.

- Do các nguồn vốn được phân bổ chậm nên quá trình triển khai thực hiện, giải ngân không đạt tiến độ đề ra.

- Quá trình biến đổi khí hậu đã và đang có nhiều tác động tiêu cực ngày càng rõ hơn đối với sản xuất nông nghiệp như hạn hán, mưa trái mùa, giống lốc...

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2019

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2019 của Tỉnh trong điều kiện biến đổi khí hậu làm nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi có nguy cơ tăng cao, giá cả thị trường không ổn định.

Tuy nhiên, từ việc đẩy mạnh chuyển giao áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trình độ sản xuất, thâm canh cây trồng vật nuôi của nông dân ngày càng được nâng cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. Trên cơ sở xây dựng và nhân rộng cánh đồng liên kết gắn với tiêu thụ sẽ tạo điều kiện cho sản xuất ngày càng phát triển; Đề án về tái cơ cấu ngành nông nghiệp cùng với Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững đang triển khai thực hiện cùng các dự án đầu tư về nông nghiệp đã và đang triển khai sẽ từng bước tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh nhà phát triển theo hướng bền vững.

II. MỤC TIÊU

Đưa sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn gắn với nhiệm vụ thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, được xác định là tiếp tục nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững dựa trên đổi mới quan hệ sản xuất; đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất và thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ; chuyên môn hóa nông dân, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, đời sống của dân cư nông thôn; bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới; chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng những ngành hàng có giá trị, có thị trường mang lại hiệu quả cao cho các sản phẩm nông nghiệp.

III. CHỈ TIÊU

- Phần đầu tốc độ tăng trưởng khu vực 1 (nông, lâm, thủy sản) tăng 3,7% so với năm 2018.

- Diện tích gieo trồng đạt 580.730 ha, trong đó diện tích lúa cả năm đạt 515.000 ha, sản lượng lúa đạt 3,27 triệu tấn, diện tích hoa màu cây công nghiệp ngắn ngày đạt 35.580 ha, diện tích cây ăn trái 29.540 ha (cây có múi 8.305 ha, sản lượng 146.330 ngàn tấn; xoài 10.085 ha, sản lượng 125 ngàn tấn; nhãn 4.870 ha, sản lượng 50 ngàn tấn).

- Tổng đàn trâu đạt 4.200 con, đàn bò đạt 70.000 con, đàn heo đạt 702.000 con và đàn gia cầm đạt 9,9 triệu con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 59.600 tấn, (trong đó thịt heo hơi đạt 42.000 tấn).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 8.075 ha (cá tra 2.600 ha, tôm 835 ha, cá khác 4.640 ha), số lượng lồng bè nuôi cá đạt 3.200 cái; tổng sản lượng thủy sản nuôi đạt 614.000 tấn (cá tra 530.000 tấn, tôm 2.000 tấn, cá khác 82.000 tấn); sản lượng thủy sản khai thác đạt 17.500 tấn.

- Tổng số Hợp tác xã trên địa bàn toàn tỉnh là 187 hợp tác xã.

- Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh kể cả lắng lọc đạt 99,5%.

- Có thêm 16¹⁵ xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã toàn tỉnh là 64 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp đối với trồng trọt

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa gạo, cá tra, hoa kiểng..., đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Xây dựng và bố trí lịch thời vụ theo hướng xuống giống tập trung, đồng loạt, né rầy trên từng khu vực, từng cánh đồng; không xuống giống sớm và xuống giống kéo dài, không để trên cùng cánh đồng có nhiều trà lúa; bảo đảm phải có thời gian cách ly giữa hai vụ ít nhất 3 tuần.

- Các địa phương tiếp tục quy hoạch vùng sản xuất, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng khép kín bờ bao chống lũ, gắn với giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu cho vùng chuyên canh rau màu. Đầu tư hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, chủ động tưới tiêu cho lúa, màu, cây ăn trái.

- Khuyến khích nông dân sử dụng giống chất lượng cao, thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng địa phương, năng suất cao và ổn định, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu thụ, chống chịu với một số đối tượng sâu bệnh chủ yếu.

- Khuyến cáo người sản xuất ứng dụng động bộ các tiến bộ kỹ thuật nhằm kéo giảm lượng giống, vật tư góp phần hạ giá thành sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của nông sản tỉnh nhà

- Theo dõi sát tình hình thời tiết, thủy văn, thực hiện tốt công tác điều tra, phát hiện, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh để phục vụ cho việc chỉ đạo xuống giống và triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo vệ sản xuất.

2. Giải pháp đối với chăn nuôi

- Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp, trang trại, giảm tỷ lệ đầu con chăn nuôi theo hướng truyền thống nhỏ lẻ, phân tán. Hướng dẫn các trang trại, nông hộ chăn nuôi chấp hành và thực hiện tốt các quy định về các điều kiện hình thành các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung.

- Khuyến cáo người chăn nuôi thực hiện quy trình nuôi an toàn sinh học; thực hiện triệt để công tác tiêm vắc xin phòng bệnh; vệ sinh tiêu độc, khử trùng; kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, mua bán, vận chuyển gia súc, gia cầm và các sản phẩm gia súc gia cầm, đặc biệt là kiểm dịch vùng biên giới, vùng giáp ranh liên tỉnh.

- Nâng cao chất lượng giống, chủ yếu giống cao sản, nâng cao tầm vóc đàn bò theo hướng Sind hoá và nạc hoá đàn heo trên cơ sở phát triển và củng cố mạng

¹⁵ Gồm các xã: An Phước, Tân Hộ Cơ (H.Tân Hồng), Thường Lạc (H.Hồng Ngự), Tân Phước, Tân Dương (H.Lai Vung), Láng Biển, Hưng Thạnh, Thạnh Lợi (H. Tháp Mười), Mỹ An Hưng B, Tân Khánh Trung (H.Lấp Vò), Phú Long (H.Châu Thành), Tân Quới, Tân Hòa (H.Thanh Bình), xã Mỹ Hội, Phong Mỹ và Bình Hàng Tây (H.Cao Lãnh).

lưới thụ tinh nhân tạo, củng cố mạng lưới thú y để đào tạo, tập huấn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật nuôi, kỹ thuật lai tạo giống, xây dựng các mô hình trình diễn chăn nuôi an toàn sinh học.

- Khuyến khích người chăn nuôi sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp và thức ăn qua chế biến, sử dụng nguyên liệu có sẵn tại địa phương; tăng cường giám sát, kiểm tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Phổ biến việc ứng dụng các tiến bộ về công nghệ chuồng trại, nuôi heo trang trại, áp dụng các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng tiên tiến; chuyển giao quy trình kỹ thuật về xây dựng các kiểu chuồng trại.

- Củng cố, phát triển hệ thống thú y đến cơ sở nhằm đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh. Tạo mọi điều kiện về phụ cấp cho cán bộ, kinh phí phòng, chống dịch bệnh hàng năm; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ cơ sở để đảm bảo phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong phát triển chăn nuôi.

3. Giải pháp đối với thủy sản

- Tiếp tục hướng dẫn và đôn đốc các huyện, thị, thành phố tăng cường quản lý qui hoạch vùng sản xuất cá tra, tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng, cá lồng bè và phát triển nuôi cá đồng trong mùa nước nổi.

- Hỗ trợ, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống đủ điều kiện trang thiết bị sản xuất, hệ thống trạm trại, trình độ kỹ thuật... Liên kết các Viện, Trường hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất giống tiếp nhận những đàn giống có chọn lọc và gia hóa; ứng dụng vào sản xuất và hỗ trợ giá đối với những cơ sở tuân thủ tốt trình sản xuất.

- Khuyến khích các cơ sở nuôi trồng thủy sản kết hợp với việc sử dụng chế phẩm sinh học trong nuôi trồng nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và góp phần bảo vệ môi trường.

- Thực hiện cơ giới hoá một số khâu quan trọng trong quá trình sản xuất như cải tạo ao nuôi, cho ăn và thu hoạch để hạ giá thành sản phẩm và tăng sức cạnh tranh.

- Thực hiện kiểm tra cấp giấy chứng nhận vùng nuôi theo qui hoạch và mã số cơ sở nuôi cá tra xuất khẩu để chủ động điều tiết sản xuất, không để xảy ra tình trạng thừa nguyên liệu, tạo tiền đề cho nền sản xuất hàng hoá an toàn, có truy xuất nguồn gốc.

- Tuyên truyền về bảo vệ môi trường: đối với các hộ sản xuất thủy sản thâm canh phải có ao xử lý nước thải trước, ao chứa bùn đáy ao, khu xử lý tiêu độc và phải cam kết thực hiện các qui định về bảo vệ môi trường; đối với cá hộ nuôi lồng bè trên sông phải tuân thủ các qui định về vị trí, khoảng cách neo đậu, mật độ thả nuôi và vệ sinh thú y thủy sản.

4. Giải pháp đối với lâm nghiệp

- Thường xuyên kiểm tra đôn đốc việc trồng và chăm sóc cây ở các huyện, thị, thành phố; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát công tác quản lý bảo vệ rừng, công tác phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn các hành vi xâm phạm đến rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai các văn bản pháp luật lâm nghiệp cho các địa phương và đơn vị có rừng.
- Tiếp tục phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật trồng, quản lý, chăm sóc cây trồng, rừng trồng; tăng cường quản lý lâm sản và động vật hoang dã.

5. Giải pháp về xây dựng nông thôn mới

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân về chương trình xây dựng nông thôn mới; trọng tâm phát động Phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Đồng Tháp chung sức xây dựng nông thôn mới” và cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”, khơi dậy tinh thần cần cù, tự lực, hợp tác của chính người dân cùng chính quyền địa phương xây dựng nông thôn mới.
- Tiếp tục rà soát, ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình của Tỉnh; cơ chế, chính sách đặc thù trong xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.
- Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập cho người dân.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình các cấp.

6. Giải pháp về phát triển kinh tế tập thể

- Tập trung xây dựng, hỗ trợ và phát triển các HTXNN, THT, trang trại mang tính chất đặc thù gắn với Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; các mô hình HTXNN kiểu mới, mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.
- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại nhằm nâng cao năng lực tổ chức, điều hành, hoạt động kinh doanh cho cán bộ quản lý HTX, THT, chủ trang trại.
- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực phát triển kinh tế hợp tác và trang trại.

7. Giải pháp đầu tư xây dựng cơ bản

- Ưu tiên xây dựng, nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước tại các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân sử dụng.
- Tranh thủ sự hỗ trợ vốn đầu tư từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác, vốn Trung ương hỗ trợ.
- Nạo vét mở rộng các kênh trục chính đảm bảo thoát lũ và cấp nước tưới tiêu theo định hướng kiểm soát lũ vùng ĐBSCL. Đồng thời tiếp tục nạo vét các kênh cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo định kỳ để chủ động cấp nước tưới tiêu, khai thác khả năng tự chảy, kết hợp tôn cao bờ bao ngăn lũ và bố trí giao thông nông thôn.
- Rà soát, kiểm tra tình trạng cạn kiệt của các kênh mương, ưu tiên nạo vét các công trình có tính cấp thiết bảo đảm nước tưới cho sản xuất.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai kế hoạch thực hiện các nội dung, giải pháp đã đề ra đến các đơn vị trực thuộc Sở, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế các huyện, thị, thành.

Đề nghị UBND huyện, thị, thành chỉ đạo Phòng NN và PTNT, Phòng Kinh tế tiến hành xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện từng địa phương, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành liên quan tăng cường quản lý sản xuất theo qui hoạch được duyệt; tăng cường phối hợp với các tổ chức đoàn thể tuyên truyền vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng lịch thời vụ và các qui trình sản xuất an toàn hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Kế hoạch, Bộ NN&PTNT;
- UBND Tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục thống kê;
- GD và các PGD Sở;
- UBND các huyện, thị, thành;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Công

**PHỤ LỤC: KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
NĂM 2018 VÀ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2019**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
			Kế hoạch năm	Ước TH cả năm		U' TH 2018/ TH 2017	KH 2019/U' TH 2018
I- Chỉ tiêu giá trị							
II- Chỉ tiêu sản xuất							
A- Nông nghiệp							
1- Trồng trọt							
+ Tổng diện tích gieo trồng	ha	602.906	594.521	578.115	580.730	95,89	100,45
Cây hàng năm	ha	574.180	565.420	548.336	550.580	95,50	100,41
Trong đó: hoa màu, cây CNNN		35.833	39.420	27.956	35.580	78,02	127,27
Cây lâu năm	ha	28.726	29.101	29.779	30.150	103,67	101,25
+ Sản lượng lương thực có hạt	tấn	3.248.330	3.335.800	3.364.711	3.321.787	103,58	98,72
TĐ: Thóc	tấn	3.206.445	3.287.800	3.327.297	3.273.787	103,77	98,39
1.1- Diện tích lúa cả năm	ha	538.347	526.000	520.379	515.000,0	96,66	98,97
Năng suất	tạ/ha	59,6	62,5	63,9	63,6	107,35	99,42
Sản lượng	tấn	3.206.445	3.287.800	3.327.297	3.273.787	103,77	98,39
. Lúa Đông xuân	ha	208.906	206.000	205.711,4	205.000	98,47	99,65
Năng suất	tạ/ha	60,05	68,0	70	69,9	116,46	99,98
Sản lượng	tấn	1.254.423	1.400.800	1.438.531	1.433.241	114,68	99,63

. Lúa Hè thu	ha	198.502	190.000	199.885	190.000	100,70	95,05
Năng suất	tạ/ha	61,2	61,0	61,3	59,5	100,20	97,08
Sản lượng	tấn	1.214.830	1.159.000	1.225.720	1.131.026	100,90	92,27
. Lúa Thu đông	ha	130.940	130.000	114.783	120.000	87,66	104,55
Năng suất	tạ/ha	56	56,0	57,8	59,1	102,60	102,36
Sản lượng	tấn	737.192	728.000	663.046	709.519	89,94	107,01
1.2- Diện tích màu lương thực	ha	10.830	11.500	8.541	11.800	78,87	138,16
a- Diện tích bắp	ha	5.240	6.000	4.677	6.000	89,25	128,30
Năng suất	tạ/ha	79,93	80,0	80	80,0	100,08	100,00
Sản lượng	tấn	41.885	48.000	37.414	48.000	89,32	128,30
b- Diện tích khoai lang	ha	4.150	4.000	3.587	3.800	86,42	105,95
Năng suất	tạ/ha	227,03	240	240	240,0	105,71	100,00
Sản lượng	tấn	94.219	96.000	86.076	91.200	91,36	105,95
c- Diện tích cây chất bột khác	ha	1.440	1.500	1.612	2.000	111,94	124,07
Năng suất	tạ/ha	237	237	244,5	237	103,16	96,93
Sản lượng	tấn	34.130	35.550	39.413,4	47.400	115,48	120,26
1.3- Diện tích rau đậu các loại cnn nn	ha	22.803	25.720	17.215,3	21.580	75,50	125,35
a- Diện tích rau đậu các loại	ha	16.440	17.000	14.866	17.000	90,43	114,35
Năng suất	tạ/ha	185	187,0	187	187	101,08	100,00

Sản lượng	tấn	304.140	317.900	278.000	317.900	91,41	114,35
b- Sen	ha	892	1.200	674	1.200	75,55	177,99
Năng suất	tạ/ha	7,9	8,0	8,0	8,0	101,27	100,00
Sản lượng	tấn	705	960	539	960	76,51	177,99
c- Diện tích đậu phộng	ha	160	200	57	150	35,31	265,49
Năng suất	tạ/ha	35,5	34,0	35,0	34,5	98,59	98,57
Sản lượng	tấn	568	680	198	518	34,82	261,69
d- Diện tích mía	ha	50	50	10	50	20,00	500,00
Năng suất	tạ/ha	866	800,0	850	850	98,15	100,00
Sản lượng	tấn	4.330	4.000	850	4.250	19,63	500,00
đ- Diện tích mè	ha	5.162	7.000	1.494	3.000	28,95	200,78
Năng suất	tạ/ha	15,0	14,0	12	12,0	80,21	100,00
Sản lượng	tấn	7.723	9.800	1.793	3.600,0	23,22	200,78
e- Diện tích thuốc lá	ha	9,5	10		10,0	0,00	
Năng suất	tạ/ha	29,5	30,0		30,0	0,00	
Sản lượng	tấn	28,0	30,0		30,0	0,00	
ê- Diện tích bố sợi	ha	0	10,0		10,0		
Năng suất	tạ/ha		21,0		21,0		
Sản lượng	tấn		21,0		21,0		

g- Diện tích lát	ha	36	150	32	50	89,39	156,25
Năng suất	tạ/ha	78,00	78,0	78	78,0	100,00	100,00
Sản lượng	tấn	279	1.170,0	250	390,0	89,39	156,25
h- Diện tích đậu nành	ha	53	100	82	110	154,91	133,98
Năng suất	tạ/ha	22,0	23,0	23,0	23,0	104,55	100,00
Sản lượng	tấn	117	230	189	253	161,95	133,98
1.4- Diện tích hoa kiểng	ha	2.200	2.200	2.200	2.200	100,00	100,00
1.5- Diện tích cây lâu năm	ha	28.726	29.101	29.779	30.150	103,67	101,25
* Cây ăn trái	ha	28.126	28.504	29.122	29.540	103,54	101,44
TĐ, Diện tích cam, chanh quýt	ha	7.700	7.915,0	7.734,0	8.305	100,44	107,38
Sản lượng	tấn	116.642	140.000,0	140.000	146.330	120,03	104,52
- Diện tích xoài	ha	9.200	9.746,0	9.648	10.085	104,87	104,52
Sản lượng	tấn	99.849	120.000,0	103.906	125.000	104,06	120,30
- Diện tích nhãn	ha	4.610	4.815,0	4.761	4.870	103,28	102,29
Sản lượng	tấn	45.129	50.000,0	48.774	50.000	108,08	102,51
' - Diện tích cây ăn trái còn lại	ha	6.016	6.028,0	6.978	6.280	115,99	90,00
Sản lượng	tấn	36.846	40.000,0	47.970	46.080	130,19	96,06
* Cây lâu năm khác (Dừa)	ha	600	597,0	658	610	109,60	92,76
Sản lượng	tấn	3.710	4.110,0	4110	4.150	110,78	100,97

2- Chăn nuôi (lũy kế)							
- Đàn trâu tổng số	con	4.014	3.800	3.800	4.200	94,67	110,53
- Đàn bò tổng số	con	64.397	60.000	58.700	70.000	91,15	119,25
- Đàn heo tổng số	con	646.988	663.000	710.000	702.000	109,74	98,87
- Đàn gia cầm tổng số	con	9.900.000	9.130.000	9.100.000	9.900.000	91,92	108,79
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	53.867	51.249	51.534	59.600	95,67	115,65
Trong đó:							
+ Heo hơi	tấn	37.684	38.000	38.500	42.000	102,17	109,09
+ Trâu, Bò hơi	tấn	7.140	7.500	7.300	8.500	102,24	116,44
+ Gà hơi	tấn	2.831	1.756	1.746	2.800	61,67	160,37
+ Vịt hơi	tấn	6.212	3.993	3.988	6.300	64,20	157,97
- Trứng gà, vịt	1000 quả	279.971	200.000	199.540	280.000	71,27	140,32
B- Lâm nghiệp							
1- Diện tích rừng	ha	6.086	6.191	6.188,3	6.188,3	101,68	100,00
2-Trồng rừng tập trung (trồng mới)	ha	919,92	605	502,3	300	54,60	59,73
TĐ : Rừng phòng hộ đặc dụng	ha	-	105	102,3	-		
Rừng sản xuất	ha	919,92	500	400	300	43,48	75,00
3- Trồng cây phân tán	triệu cây	-	-	-	-		
4- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	1,52	1,55	-	1,55		

C-Thủy sản							
Diện tích nuôi trồng	ha	7.725	7.775	7.930	8.075	102,65	101,83
- Nuôi cá tra	ha	2.345	2.355	2.450	2.600	104,48	106,12
- Nuôi cá khác	ha	4.600	4.620	4.630	4.640	100,65	100,22
- Nuôi tôm	ha	780	800	850	835	108,97	98,24
- Số lượng lồng, bè	chiếc	3.100	3.100	3.200	3.200	103,23	100,00
Tổng sản lượng thủy sản	tấn	525.791	548.900	565.720	631.500	107,59	111,63
- <i>TĐ: Nuôi trồng</i>	<i>tấn</i>	<i>508.632</i>	<i>531.900</i>	<i>547.720</i>	<i>614.000</i>	<i>107,68</i>	<i>112,10</i>
+ Sản lượng cá tra	tấn	428.913	455.000	470.000	530.000	109,58	112,77
+ Sản lượng cá khác	tấn	78.166	75.700	75.720	82.000	96,87	108,29
+ Sản lượng tôm	tấn	1.553	1.200	2.000	2.000	128,78	100,00
- <i>Khai thác tự nhiên</i>	<i>tấn</i>	<i>17.159</i>	<i>17.000</i>	<i>18.000</i>	<i>17.500</i>	<i>104,90</i>	<i>97,22</i>
D- Chỉ tiêu Phát triển nông thôn và kinh tế tập thể							
1. Về Phát triển nông thôn							
- Tổng số xã của toàn tỉnh	xã	119	119	119	119	100	100
Trong đó:							
+ Số xã biên giới	xã	8	8	8	8	100	100
+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	xã	8	8	8	8	100	100
+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	xã	119	119	119	119	100	100

+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100	100
- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	37	45	48	64	129,73	133,33
- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	31,09	37,82	40,34	53,78	129,75	133,32
- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	tiêu chí	14,81	16,09	16,12	17,57	108,85	109,00
- Số hộ được sử dụng nước sạch, hợp VS	hộ	474.880	566.949	566.949	566.949	119,39	100,00
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch, hợp VS	%	98	98,5	99	99,5	101,02	100,51
2. Về phát triển kinh tế tập thể							
1- Tổng số hợp tác xã	HTX	129	135	150	187	116,28	138,52
TĐ: Thành lập mới	HTX	8	6	21	37	262,50	616,67
2- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	21.129	21.762	21.762	23.503	103,00	108,00
TĐ: Xã viên mới	người	959	633	633	1.741	66,01	275,04